

Số: 250/QĐ-TTR

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2026
của Thanh tra tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc giao dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2026;

Căn cứ Thông báo số 7671/STC-HCSN ngày 26/12/2025 của Sở Tài chính Thái Nguyên về việc phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán chi ngân sách năm 2026 của Thanh tra tỉnh Thái Nguyên.

1. Nội dung công khai: Công khai số liệu dự toán chi ngân sách năm 2026: Dự toán **53.517.000.000** đồng. Trong đó:

- Kinh phí tự chủ: **38.689.000.000** đồng (*Ba mươi tám tỷ, sáu trăm tám mươi chín triệu đồng*).

- Kinh phí không tự chủ: **14.828.000.000** đồng (*Mười bốn tỷ tám trăm hai mươi tám triệu đồng*).

(Có biểu đính kèm).

2. Hình thức công khai:

- Công khai trên trang website của Thanh tra tỉnh Thái Nguyên tại địa chỉ <http://thanhtra.thainguyen.gov.vn>

- Niêm yết tại bảng tin cơ quan Thanh tra tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Các ông (bà): Chánh Văn phòng, Kế toán, Trưởng các phòng Nghiệp vụ thuộc Thanh tra tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Thanh tra tỉnh;
- Lưu : KT, VT.



**KT. CHÁNH THANH TRA
PHÓ CHÁNH THANH TRA**



Cao Minh Luận



Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Thanh tra tỉnh Thái Nguyên

Số: 437

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 250/QĐ-TTR ngày 31/12/2025 của Thanh tra tỉnh Thái Nguyên)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Lệ phí	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Phí	
	Phí ...	
	Phí ...	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0
I	Chi sự nghiệp.....	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0
1	Lệ phí	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Phí	
	Phí ...	
	Phí ...	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	53.517
I	Nguồn ngân sách trong nước	53.517
1	Chi quản lý hành chính	53.517
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	38.689
	Tiền lương, các khoản trích theo lương	33.289
	Tiền chi khác theo quy định	5.400
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	14.828
	Tiền thưởng thực hiện Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của	1.805
	Lương, các khoản đóng góp theo lương, chi hoạt động của hợp đồng lao động theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ	881
	Tiền chi khác theo định đã trừ tiết kiệm 10% (7 người x 9 triệu/người)	63
	Tiền thưởng thực hiện Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ của hợp đồng lao động theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ	73
	Trang phục Thanh tra viên, chuyên viên người làm công tác thanh tra	2.276
	Chi hoạt động các Đoàn thanh tra theo chỉ đạo của cấp trên; Thanh tra đột xuất khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật khi được cấp trên giao	390

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
	Chi hoạt động Đoàn thanh tra diện rộng theo chuyên đề chỉ đạo của Bộ, ngành Trung ương, địa phương	250
	Chi hoạt động công tác tiếp công dân, hoạt động của Tổ công tác và Tổ giúp việc kiểm tra, rà soát, giải quyết khiếu nại, tố cáo đông người, phức tạp, kéo dài (Chỉ đạo của TTCP và UBND tỉnh)	350
	Đặt mua Báo Thanh tra	67
	Kinh phí chi hoạt động Thanh tra chuyên ngành Nông nghiệp và Môi trường,	400
	Kinh phí chi hoạt động Thanh tra chuyên ngành lĩnh vực Giáo dục và Y tế,	500
	Kinh phí tham mưu Bộ chỉ số đánh giá công tác phòng chống tham nhũng cấp tỉnh năm 2025	100
	Kinh phí biên tập tin bài trên trang Thông tin điện tử của Thanh tra tỉnh	138
	Kinh phí thực hiện công tác cải cách thủ tục hành chính	50
	Kinh phí mở lớp bồi dưỡng, tập huấn, triển khai công tác chuyên môn nghiệp vụ, các Thông tư, Nghị định, Chương trình, chuyên đề liên quan đến hoạt động ngành Thanh tra theo nhiệm vụ được giao.	200
	Kinh phí mua sắm tài sản phục vụ hoạt động chung của cơ quan	700
	Kinh phí cải tạo, sửa chữa trụ sở cơ quan	2.569
	Kinh phí hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động theo Nghị quyết số 01/2025/HĐND, ngày 14/7/2025 của HĐND tỉnh	2.016
	Dự ước kinh phí trích kết quả thanh tra (trên cơ sở các khoản tiền thu hồi phát hiện qua thanh tra đã thực hiện nộp vào ngân sách nhà nước, đơn vị có trách nhiệm lập dự toán chi gửi Sở Tài chính theo quy định)	2.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>	
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>	
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
II	Nguồn vốn viện trợ	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	